

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày: 24/6/2024

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

ông Trần Đức Kiên

ông Lê Tự

ông Trương Công Thi

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Đặng Thọ Đình, Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, kết nối với điểm cầu thành phần tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai theo hình thức trực tuyến vụ án hình sự thụ lý số 178/2024/TLPT-HS ngày 29 tháng 3 năm 2024 đối với bị cáo Nguyễn Việt H và các bị cáo khác về tội “*Tham ô tài sản*”.

Do có kháng cáo của bị cáo, kháng cáo của người bị hại, kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 23/2024/HS-ST ngày 22 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Các bị cáo có kháng cáo, bị kháng cáo:

1. Đỗ Thị Huyền T; sinh ngày: 29/7/1980 tại tỉnh Quảng Ngãi; nơi cư trú: đội H, thôn L, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; nghề nghiệp: nguyên thủ quỹ, kế toán Công ty TNHH T12; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Mai Văn T1 và bà Đỗ Thị T2; chồng: Nguyễn Văn L, có 02 con sinh năm 2006 và 2008; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 28/12/2020 cho đến nay, bị cáo đang giam;
có mặt tại phiên tòa.

2. Nguyễn Việt H; sinh ngày: 29/11/1977 tại tỉnh Quảng Ngãi; nơi cư trú: tổ dân phố L, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; nghề nghiệp: buôn bán, nguyên nhân viên kinh doanh Công ty TNHH T12; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn H1 (chết) và bà Nguyễn Thị T3; vợ: Hồ Thị Thu H2; con: có 02 con, sinh năm 2008 và 2013; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tại phiên tòa ngày 22/02/2024, bị cáo đang giam; có mặt tại phiên tòa.

3. Phạm Thị D; sinh ngày: 23/01/1986 tại tỉnh Quảng Ngãi; nơi cư trú: tổ dân phố L, Phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; nghề nghiệp: nguyên kế toán bán hàng Công ty TNHH T12; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn N (chết) và bà Trần Thị Mai T4; chồng: Cao Xuân A, có 02 con sinh năm 2008 và 2013; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 28/12/2020 cho đến nay, bị cáo đang giam; có mặt tại phiên tòa.

- *Bị cáo bị kháng nghị:*

1. Võ Xuân B; sinh ngày: 25/3/1973 tại tỉnh Quảng Ngãi; nơi cư trú: 8 Q, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Võ Xuân C (chết) và bà Nguyễn Thị V; vợ: Phan Thị T5, có 02 con, sinh năm 2008 và 2014; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo tại ngoại; có mặt tại phiên tòa.

- *Người bào chữa theo luật định cho bị cáo* Nguyễn Việt H: bà Nguyễn Thị Bích T6 - Luật sư Văn phòng L3, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Q.

Địa chỉ: 2 L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

- *Người bào chữa theo luật định cho bị cáo* Võ Xuân B: ông Trịnh Văn H3 - Luật sư Văn phòng L4, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Q.

Địa chỉ: A N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

- *Bị hại:* Công ty TNHH T12.

Đại diện theo pháp luật: bà Nguyễn Thị Thu N1 – Giám đốc.

Địa chỉ: A Đ, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại:* ông Hà Vĩnh P - Luật sư Văn phòng L5, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Q.

Địa chỉ: C L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:* ông Trần Văn T7, sinh năm: 1960 và bà Phan Thị Hồng H4, sinh năm: 1966 (chủ cửa hàng H12).

Cùng trú tại: tổ dân phố B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH T12 là Công ty TNHH T12 có hai thành viên trở lên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3402000789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 04/3/2008. Vốn điều lệ: 14.000.000.000 đồng (Mười bốn tỷ đồng). Thành viên góp vốn gồm 02 người:

- Bà Trần Thị N2 góp 13.500.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 96,43% vốn góp.

- Ông Nguyễn Hữu L1 (Con ruột bà N2) góp 500.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 3,57% vốn góp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là bà Trần Thị N2- giám đốc; ngành nghề kinh doanh: buôn bán hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, lương thực, thực phẩm; sản xuất các loại hàng sắt, tole; vận tải hàng hoá bằng đường bộ; vận chuyển khách theo hợp đồng; cho thuê xe ô tô. Trong đó ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất, buôn bán các loại hàng sắt, tole; tư liệu tiêu dùng (Hàng gia dụng). Từ ngày đăng ký cho đến nay Công ty có 03 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, cụ thể:

- Ngày 19/9/2016, đăng ký thay đổi lần thứ nhất, chỉ thay đổi người đại diện theo pháp luật (Giám đốc) từ bà Trần Thị N2 sang Nguyễn Hữu L1, các nội dung khác giữ nguyên, không thay đổi.

- Ngày 03/01/2020, đăng ký thay đổi lần thứ hai, chỉ thay đổi người đại diện theo pháp luật từ ông Nguyễn Hữu L1 sang bà Phạm Thị D, các nội dung khác giữ nguyên, không thay đổi (bà Phạm Thị D không phải thành viên góp vốn, được Công ty thuê làm Giám đốc).

- Ngày 14/7/2020, đăng ký thay đổi lần thứ ba, chỉ thay đổi người đại diện theo pháp luật từ bà Phạm Thị D sang bà Nguyễn Thị Thu N1, các nội dung khác giữ nguyên, không thay đổi.

Đỗ Thị Huyền T bắt đầu làm việc tại Công ty từ năm 2008 đến năm 2015 được Công ty ký Hợp đồng lao động số 05/HĐLD ngày 01/01/2015, loại hợp đồng không thời hạn. Theo hợp đồng ký kết thì Đỗ Thị Huyền T làm việc tại Công ty với chức danh chuyên môn là kế toán công nợ, công việc phải làm là theo dõi việc phát sinh thanh toán trong ngày, theo dõi công nợ mua, bán toàn Công ty... Với nhiệm vụ là kế toán công nợ, Đỗ Thị Huyền T là người trực tiếp ghi sổ sách: sổ theo dõi công nợ bán hàng đối với từng khách hàng, sổ tổng hợp thu tiền bán hàng trong ngày (hay còn gọi là sổ tiền thép) để theo dõi việc bán hàng, thu tiền bán hàng, công nợ của khách hàng. Ngoài ra, Đỗ Thị Huyền T còn được Giám đốc Công ty phân công thêm nhiệm vụ làm thủ quỹ của Công ty, trực tiếp nhận tiền bán hàng nhập quỹ và mở sổ ghi chép theo dõi thu chi tiền mặt (hay còn gọi là sổ quỹ tiền mặt) cho Công ty. Lợi dụng chức trách, nhiệm

vụ được Công ty giao, Đỗ Thị Huyền T đã thông đồng với Phạm Thị D (kế toán bán hàng), Nguyễn Việt H (nhân viên kinh doanh Công ty, chủ Cửa hàng S), Võ Xuân B (chủ cửa hàng sắt thép X) thực hiện hành vi bỏ ngoài sổ sách kế toán của Công ty (sổ công nợ khách hàng, sổ tổng hợp thu tiền bán hàng, sổ thu chi) để chiếm đoạt tiền thu từ việc bán hàng đối với các toa hàng Công ty đã xuất bán cho khách hàng, cụ thể:

1. Thông đồng với Phạm Thị D bỏ ngoài sổ sách chiếm đoạt tiền bán hàng cho các cửa hàng Tấn Điệp, M, Hoàng P1, Hai P2, Tấn C1, T, Đức H5, Bàng N3, H, Tiến P3, Nhật Y, cụ thể:

Công ty K chủ yếu là sắt, thép, tole các loại; khách hàng mua hàng của Công ty C2 là các đại lý, cửa hàng sắt thép trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, Kon Tum, Gia Lai, Quảng Nam, Bình Định. Các đại lý mua hàng qua điện thoại, nhận hàng và thanh toán tiền hàng tại cửa hàng kinh doanh của họ hoặc tại Công ty. Khi có nhu cầu mua hàng thì khách hàng gọi điện thoại đến số điện thoại bàn tại quầy giao dịch của Công ty để liên hệ đặt mua hàng. Kế toán bán hàng (Phạm Thị D) sẽ viết hóa đơn bán hàng (trường hợp Dân bận việc thì nhân viên khác viết giúp); hóa đơn bán hàng (loại hóa đơn thường) được đóng thành quyển (tập) gồm 03 liên: liên 1 (liên gốc màu trắng), liên 2 (liên bằng giấy than màu hồng), liên 3 (liên bằng giấy than màu vàng), khi viết hóa đơn kế toán viết đề lên liên 1 thì nội dung cũng sẽ được in lên liên 2 và liên 3 (tức là nội dung trong 03 liên hóa đơn giống nhau). Sau khi viết hóa đơn xong, kế toán giao liên 2 và liên 3 cho bộ phận thủ kho để thủ kho kiểm tra xuất hàng đưa lên xe của Công ty để vận chuyển giao cho khách hàng. Thủ kho ký xác nhận vào liên 2 hóa đơn là đã xuất đủ hàng (khi ký xác nhận vào liên 2 thì chữ ký của thủ kho cũng sẽ được in lên liên 3) rồi đưa liên 2, liên 3 cho lái xe mang theo để giao hàng cho khách hàng. Lái xe giao hàng cho khách hàng tại cửa hàng của khách hàng, khi giao hàng, lái xe đưa liên 2 và liên 3 cho khách hàng để khách hàng kiểm tra số lượng hàng thực giao với số lượng hàng trong hóa đơn, nếu đúng thì khách hàng nhận hàng. Sau khi nhận hàng, trường hợp khách hàng thanh toán tiền hàng thì khách hàng giao tiền cho lái xe và lái xe sẽ ký xác nhận vào liên 2 hóa đơn là đã nhận tiền (khi lái xe ký xác nhận liên 2 thì sẽ được in lên liên 3 vì liên 2 được xếp đề lên liên 3), khách hàng giữ lại liên 2 để theo dõi, riêng liên 3 thì lái xe mang cùng với tiền đã nhận của khách hàng về nộp cho Đỗ Thị Huyền T (kế toán công nợ kiêm thủ quỹ Công ty) để T nhập quỹ tiền mặt Công ty và ghi chép sổ sách theo dõi (lúc T bận công việc thì Phạm Thị D nhận tiền của lái xe rồi giao lại cho T quản lý theo dõi). Ngoài ra, một số toa hàng do Phạm Thị D trực tiếp đi đến cửa hàng thu tiền hoặc khách hàng đến tại Công ty T13 tiền mặt cho Phạm Thị D (có trường hợp thanh toán tiền liền trước khi nhận hàng, có trường hợp thanh toán tiền sau vài ngày nhận hàng), D nhận số tiền này nộp lại cho Đỗ Thị Huyền T.

Sau khi nhận tiền, lẽ ra Đỗ Thị Huyền T phải nhập vào quỹ Công ty và cập nhật sổ sách để theo dõi nhưng Đỗ Thị Huyền T đã thông đồng với Phạm Thị D (có lúc T hoặc có lúc Dân chủ động đề cập trước, tùy theo ai là người cần tiền)

bỏ ngoài sổ sách để chiếm đoạt tiền của Công ty từ tháng 3/2015 đến tháng 03/2020, cụ thể:

- Bỏ ngoài sổ sách 18 toa hàng, tiền thu từ việc bán hàng (sắt thép các loại) cho cửa hàng T14 để chiếm đoạt số tiền là 382.815.650 đồng.

- Bỏ ngoài sổ sách 41 toa hàng, tiền thu từ việc bán hàng (sắt thép các loại) cho cửa hàng M để chiếm đoạt số tiền là 2.244.765.520 đồng.

- Bỏ ngoài sổ sách 15 toa hàng, tiền thu từ việc bán hàng (sắt thép các loại) cho cửa hàng H13 để chiếm đoạt số tiền là 823.162.455 đồng.

- Bỏ ngoài sổ sách 06 toa hàng, tiền thu từ việc bán hàng (sắt thép các loại) cho cửa hàng H14 để chiếm đoạt số tiền là 243.757.800 đồng.

- Bỏ ngoài sổ sách 03 toa hàng, tiền thu từ việc bán hàng (sắt thép các loại) cho cửa hàng T15 để chiếm đoạt số tiền là 37.459.000 đồng.

- Bỏ ngoài sổ sách 04 toa hàng, tiền thu từ việc bán hàng (sắt thép các loại) cho cửa hàng T16 để chiếm đoạt số tiền là 41.004.400 đồng.

- Bỏ ngoài sổ sách 01 toa hàng, tiền thu từ việc bán hàng (sắt thép các loại) cho cửa hàng Đ để chiếm đoạt số tiền là 16.207.500 đồng.

- Bỏ ngoài sổ sách 01 toa hàng, tiền thu từ việc bán hàng (sắt thép các loại) cho cửa hàng B3 để chiếm đoạt số tiền là 15.390.000 đồng.

- Bỏ ngoài sổ sách 02 toa hàng, tiền thu từ việc bán hàng (sắt thép các loại) cho cửa hàng H15 để chiếm đoạt số tiền là 27.384.200 đồng.

- Bỏ ngoài sổ sách 01 toa hàng, tiền thu từ việc bán hàng (sắt thép các loại) cho cửa hàng T17 để chiếm đoạt số tiền là 4.995.000 đồng.

- Bỏ ngoài sổ sách 01 toa hàng, tiền thu từ việc bán hàng (sắt thép các loại) cho cửa hàng N5 để chiếm đoạt số tiền là 13.071.800 đồng.

Tổng cộng số tiền chiếm đoạt từ việc bỏ ngoài sổ sách tiền thu từ việc bán hàng cho các Cửa hàng Tấn Điệp, M, Hoàng P1, Hai P2, Tấn C1, T, Đức H5, Bàng N3, Hùng H6, Tiến P3, Nhật Y là **3.850.013.325 đồng**. Bị cáo Đỗ Thị Huyền T và bị cáo Phạm Thị D thống nhất ăn chia với nhau bằng tiền mặt theo tỷ lệ 5/5 hoặc 4/6; tức là bị cáo Đỗ Thị Huyền T có lúc hưởng 50% hoặc có lúc hưởng 60% tiền thu của khách hàng theo từng toa hàng bỏ ngoài sổ sách, với số tiền chiếm đoạt là **2.178.837.858 đồng**; bị cáo Phạm Thị D có lúc hưởng 50% hoặc có lúc hưởng 40% tiền thu của khách hàng theo từng toa hàng bỏ ngoài sổ sách, với số tiền chiếm đoạt là **1.671.175.467 đồng**.

2. Thông đồng với Phạm Thị D bỏ ngoài sổ sách tiền thu nợ của khách hàng để chiếm đoạt, cụ thể:

Với cương vị là kế toán công nợ kiêm thủ quỹ Công ty, Đỗ Thị Huyền T có trách nhiệm cập nhật ghi chép sổ sách công nợ các toa hàng khách hàng mua nợ để theo dõi. Khi khách hàng trả nợ thì T có trách nhiệm nhận tiền nhập vào quỹ Công ty, đồng thời cân đối sổ sách để giảm trừ công nợ cho khách hàng. Tuy

nhiên, từ tháng 02/2014 đến tháng 4/2020, sau khi nhân viên Công ty thu tiền nợ của khách hàng nộp lại cho T (có lúc T trực tiếp đếm tiền, có lúc T nhờ Phạm Thị D đếm tiền), lẽ ra T phải nhập vào quỹ Công ty nhưng T đã thông đồng với Phạm Thị D bỏ ngoài quỹ số tiền của 13 khách hàng thanh toán nợ cho Công ty với tổng số tiền chiếm đoạt là: **1.297.393.700 đồng**. Số tiền này Đỗ Thị Huyền T và Phạm Thị D thống nhất chia đôi, tức là mỗi bị cáo chiếm đoạt **648.696.850 đồng**.

3. Thông đồng với Nguyễn Việt H, chủ Cửa hàng S bỏ ngoài sổ sách công nợ để chiếm đoạt tiền đối với các toa hàng Công ty xuất bán cho cửa hàng S, cụ thể:

Cửa hàng kinh doanh sắt thép H16, địa chỉ tại tổ dân phố L, Phường T, thành phố Q do bị cáo Nguyễn Việt H làm chủ (Nguyễn Việt H vừa là nhân viên kinh doanh của Công ty vừa mở cửa hàng S để buôn bán kinh doanh riêng). Nguyễn Việt H làm việc tại Công ty từ năm 2005, nên tạo được niềm tin, uy tín với Ban lãnh đạo Công ty nên H mua hàng tại Công ty (chủ yếu mua sắt thép các loại) được Công ty cho mua nợ (mua hàng trước trả tiền sau). Công ty có mở sổ sách để theo dõi công nợ của Nguyễn Việt H; giao cho Đỗ Thị Huyền T, kế toán công nợ có trách nhiệm cập nhật ghi chép các toa hàng mà Công ty xuất bán cho Nguyễn Việt H. Khi Công ty xuất hàng bán cho Nguyễn Việt H thì Đỗ Thị Huyền T phải ghi chép cập nhật vào sổ công nợ để Nguyễn Việt H (hoặc vợ H) xác nhận công nợ. Tuy nhiên, từ năm 2016 đến tháng 03/2020 lợi dụng tin tưởng của Công ty, sau khi nhận hàng của Công ty, Nguyễn Việt H đã thông đồng với Đỗ Thị Huyền T bỏ ngoài sổ sách công nợ để chiếm đoạt tiền hàng đối với 71 toa hàng Công ty đã xuất bán cho Cửa hàng S do Nguyễn Việt H làm chủ, với tổng số tiền chiếm đoạt là: **4.154.033.400 đồng**. Số tiền này Nguyễn Việt H và Đỗ Thị Huyền T chia đều cho nhau, mỗi người **2.077.016.700 đồng**. Trong số tiền 2.077.016.700 đồng đã chia cho Đỗ Thị Huyền T thì H đưa cho T bằng tiền mặt 84.711.000 đồng (năm 2016), H chuyển số tiền 1.992.305.700 đồng vào tài khoản số 450020510002 của Đỗ Thị Huyền T mở tại Chi nhánh Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Q (từ năm 2017 đến năm 2020).

4. Thông đồng với Võ Xuân B chủ Cửa hàng kinh doanh sắt thép Xuân B1 bỏ ngoài sổ sách công nợ để chiếm đoạt tiền đối với các toa hàng Công ty xuất bán cho cửa hàng sắt thép X, cụ thể:

Cửa hàng S1, địa chỉ số H Q, phường C, thành phố Q do bị cáo Võ Xuân B làm chủ. Võ Xuân B đã từng làm việc lâu năm tại Công ty (từ năm 2005 đến năm 2015) nên tạo được niềm tin, uy tín với Ban Lãnh đạo Công ty, nên B mua hàng tại Công ty (chủ yếu mua sắt thép các loại) được Công ty cho mua nợ (mua hàng trước trả tiền sau). Công ty có mở sổ sách để theo dõi công nợ của Võ Xuân B; giao cho Đỗ Thị Huyền T, kế toán công nợ có trách nhiệm cập nhật ghi chép các toa hàng mà Công ty xuất bán cho Võ Xuân B. Khi Công ty xuất hàng bán cho Võ Xuân B thì Đỗ Thị Huyền T phải ghi chép cập nhật vào sổ công nợ để theo dõi công nợ của Võ Xuân B. Tuy nhiên, từ tháng 5/2018 đến tháng 11/2018 lợi dụng tin tưởng của Công ty, Đỗ Thị Huyền T, Nguyễn Việt H, Võ

Xuân B đã thống nhất cùng nhau bỏ ngoài sổ sách đối với 05 toa hàng Công ty đã xuất bán cho Cửa hàng sắt thép Xuân B1 do Võ Xuân B làm chủ để chiếm đoạt tổng số tiền là **251.081.236 đồng**. Số tiền này đã bị Võ Xuân B, Nguyễn Việt H và Đỗ Thị Huyền T chia nhau, trong đó: Võ Xuân B **83.693.746 đồng**, Đỗ Thị Huyền T **83.693.745 đồng**, Nguyễn Việt H **83.693.745 đồng**; chia nhau bằng tiền mặt, theo từng toa hàng bỏ ngoài sổ sách.

Năm 2019, Đỗ Thị Huyền T và Võ Xuân B còn bỏ ngoài sổ sách 02 toa hàng Công ty xuất bán cho cửa hàng S1 do B làm chủ để chiếm đoạt số tiền **108.876.100 đồng**. Trong đó B chia cho T số tiền **54.438.050 đồng** bằng tiền mặt, còn lại **54.438.050 đồng** B hưởng.

Ngoài ra, từ tháng 5/2016 đến tháng 3/2018, là kế toán công nợ, Đỗ Thị Huyền T có nhiệm vụ ghi chép, cập nhật sổ sách để theo dõi việc bán hàng, thu tiền bán hàng đối với các toa hàng Công ty xuất bán cho cửa hàng S1. Sau khi xuất hàng giao cho cửa hàng S1, lẽ ra Đỗ Thị Huyền T phải ghi chép, cập nhật vào sổ bán hàng để theo dõi, thu tiền bán hàng theo quy định của Công ty nhưng Đỗ Thị Huyền T đã thông đồng với Nguyễn Việt H bỏ ngoài sổ sách để chiếm đoạt tiền hàng đối với 19 toa hàng Công ty xuất bán cho cửa hàng S1 để chiếm đoạt tổng số tiền **334.967.800 đồng**. Thời điểm này, sau khi nhận hàng, bị cáo H đến cửa hàng Xuân B1 nói với B rằng: “*Công ty đang có ưu đãi chiết khấu cho khách hàng nào thanh toán tiền hàng theo toa sớm sau khi nhận hàng thì sẽ được Công ty giảm cho 1/3 giá trị toa hàng*”. B thấy có lợi nên tranh thủ thanh toán tiền theo toa hàng sớm cho H. Sau khi nhận số tiền 502.451.700 đồng B chuyển trả tiền hàng, H ký nhận, đồng thời H đưa lại số tiền 167.483.900 đồng (1/3 giá trị tiền hàng) cho B, đây là số tiền B được hưởng do thanh toán tiền hàng sớm theo toa cho H, giống như nội dung H nói như trên với B. Số tiền **334.967.800 đồng**, H chia lại cho T **167.483.900 đồng**, còn lại H hưởng số tiền **167.483.900 đồng**; chia nhau bằng tiền mặt, theo từng toa hàng bỏ ngoài sổ sách.

5. Thông đồng với bị cáo Nguyễn Việt H bỏ ngoài sổ sách để chiếm đoạt tiền hàng đối với các toa hàng Công ty xuất bán cho cửa hàng V3 do ông Phạm Cao T8 (tên gọi khác là Trung Phú B2) làm chủ, cụ thể:

Cửa hàng V3, địa chỉ tại phường C, thị xã A, tỉnh Gia Lai, do Phạm Cao T8, sinh năm 1980 (tên gọi khác Trung Phú B2) làm chủ. Thông qua tư vấn của nhân viên thị trường Công ty nên năm 2013 cửa hàng V3 bắt đầu có quan hệ mua hàng (sắt, thép các loại) của Công ty. Vì ở xa nên Phạm Cao T8 điện thoại đến số điện thoại bàn của Công ty để liên hệ đặt mua hàng, Công ty có trách nhiệm vận chuyển hàng đến cửa hàng của T8 để giao hàng. Phạm Cao T8 thanh toán tiền hàng cho Công ty, có lúc thanh toán bằng tiền mặt bằng cách giao tiền cho lái xe Công ty mang về nộp lại cho Công ty hoặc thanh toán bằng hình thức chuyển khoản (chủ yếu là thanh toán bằng chuyển khoản). Từ tháng 05/2014 đến tháng 12/2016, với chức trách là kế toán công nợ, Đỗ Thị Huyền T có nhiệm vụ ghi chép, cập nhật sổ sách để theo dõi việc bán hàng, thu tiền bán hàng và công nợ đối với các toa hàng Công ty xuất bán cho cửa hàng V3 (Công ty có mở

sổ sách để theo dõi riêng đối với cửa hàng V3). Sau khi xuất hàng giao cho cửa hàng V3, lẽ ra Đỗ Thị Huyền T phải ghi chép, cập nhật vào sổ bán hàng để theo dõi công nợ, thu tiền bán hàng theo quy định của Công ty nhưng Đỗ Thị Huyền T đã thông đồng với Nguyễn Việt H bỏ ngoài sổ sách để chiếm đoạt tiền hàng đối với 51 toa hàng Công ty xuất bán cho cửa hàng V3 để chiếm đoạt tổng số tiền là **1.700.600.000 đồng**.

Để chiếm đoạt được tiền hàng này thì Nguyễn Việt H thực hiện bằng cách: sau khi lái xe Công ty vận chuyển hàng đến cửa hàng V3 giao hàng cho ông Phạm Cao T8 chủ cửa hàng thì Nguyễn Việt H chủ động điện thoại di động cho ông Phạm Cao T8 nói dối với T8 rằng “*đợt này Công ty có chương trình ưu đãi cho khách hàng, toa hàng này anh chuyển tiền hàng vào tài khoản của em để thanh toán bấy nhiêu là đủ, còn lại anh hưởng tiền chiết khấu VAT tiền hàng đã mua của Công ty, việc thanh toán với Công ty thì em làm việc với kế toán*”, vì tin vào lời nói của H và thấy có lợi nên ông Phạm Cao T8 đồng ý chuyển tiền vào tài khoản số 4500205150019 của Nguyễn Việt H mở tại Chi nhánh Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Q 51 lượt với tổng số tiền 2.285.220.800 đồng, trong số tiền này ông T8 hưởng tiền chiết khấu 584.620.800 đồng, còn lại 1.700.600.000 đồng ông Trung chuyển cho H. Sau khi Phạm Cao Trung c cho Nguyễn Việt H số tiền 1.700.600.000 đồng thì H chia lại cho Đỗ Thị Huyền T số tiền **847.050.000 đồng** bằng cách chuyển vào tài khoản số 450020510002 của Đỗ Thị Huyền T mở tại Chi nhánh Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Q, còn lại **853.550.000 đồng** H chiếm đoạt.

6. Thông đồng với bị cáo Nguyễn Việt H bỏ ngoài sổ sách để chiếm đoạt tiền hàng đối với các toa hàng Công ty xuất bán cho Cửa hàng Hoa Thi do Phan Thị Hồng H4 làm chủ, cụ thể:

Cửa hàng H12, địa chỉ tại thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai, do bà Phan Thị Hồng H4, sinh năm 1966 làm chủ. Thông qua tư vấn của nhân viên thị trường Công ty nên năm 2013 cửa hàng H12 bắt đầu có quan hệ mua hàng (sắt, thép các loại) của Công ty. Vì ở xa nên Phan Thị Hồng H4 điện thoại đến số điện thoại bàn của Công ty để liên hệ đặt mua hàng, Công ty có trách nhiệm vận chuyển hàng đến cửa hàng của H4 để giao hàng. Phan Thị Hồng H4 thanh toán tiền hàng cho Công ty có lúc thanh toán bằng tiền mặt bằng cách giao tiền cho lái xe Công ty mang về nộp lại cho Công ty hoặc thanh toán bằng hình thức chuyển khoản (chủ yếu là thanh toán bằng chuyển khoản). Từ tháng 01/2015 đến tháng 5/2016, với chức trách là kế toán công nợ, Đỗ Thị Huyền T có nhiệm vụ ghi chép, cập nhật sổ sách để theo dõi việc bán hàng, thu tiền bán hàng và công nợ đối với các toa hàng Công ty xuất bán cho cửa hàng H12 (Công ty có mở sổ sách để theo dõi riêng đối với cửa hàng Hoa Thi). Sau khi xuất hàng giao cho cửa hàng H12, lẽ ra Đỗ Thị Huyền T phải ghi chép, cập nhật vào sổ bán hàng để theo dõi công nợ, thu tiền bán hàng theo quy định của Công ty nhưng Đỗ Thị Huyền T đã thông đồng với Nguyễn Việt H bỏ ngoài sổ sách để chiếm đoạt tiền hàng đối với 14 toa hàng Công ty xuất bán cho cửa hàng H12 để chiếm đoạt tổng số tiền là: **551.600.000 đồng**.

Để chiếm đoạt được tiền hàng này thì Nguyễn Việt H đưa ra lời nói gian dối (tương tự như cửa hàng V3) để bà H4 tưởng là thật và chuyển tiền vào tài khoản số 4500205150019 của Nguyễn Việt H mở tại Chi nhánh Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Q 14 lượt với tổng số tiền 551.600.000 đồng để thanh toán tiền hàng. Bà H4 hưởng chiết khấu số tiền của 14 toa hàng là: 189.174.100 đồng. Sau khi bà H4 chuyển cho Nguyễn Việt H số tiền 551.600.000 đồng thì H chia lại cho Đỗ Thị Huyền T số tiền **221.050.000** đồng bằng cách chuyển vào tài khoản số 450020510002 của Đỗ Thị Huyền T mở tại Chi nhánh Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Q, còn lại **330.550.000** đồng H chiếm đoạt.

Ngoài ra, từ ngày 05/01/2015 đến ngày 10/02/2015, Cửa hàng H12 đã chuyển số tiền 169.000.000 đồng vào tài khoản của Đỗ Thị Huyền T (ngày 05/01/2015 chuyển 45.000.000đ, ngày 19/01/2015 chuyển 62.000.000đ, ngày 10/02/2015 chuyển 62.000.000đ) để thanh toán tiền hàng cho Công ty. T đã giảm trừ công nợ của Hoa Thi trong sổ công nợ nhưng thực tế T không nộp lại cho Công ty mà cùng với Nguyễn Việt H chiếm đoạt sử dụng cá nhân, trong đó T chuyển khoản chia cho H số tiền **84.500.000** đồng, còn lại **84.500.000** đồng T chiếm đoạt.

7. Thông đồng với Nguyễn Việt H bỏ ngoài sổ sách để chiếm đoạt tiền hàng đối với các toa hàng Công ty xuất bán cho Cửa hàng V4 do bà Phạm Thị Thu T9 làm chủ, cụ thể:

Cửa hàng V4, địa chỉ tại thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam do bà Phạm Thị Thu T9, sinh năm 1957 làm chủ. Thông qua tư vấn của nhân viên thị trường Công ty nên năm 2011 cửa hàng V4 bắt đầu có quan hệ mua hàng (sắt, thép các loại) của Công ty. Vì ở xa nên Phạm Thị Thu T9 điện thoại đến số điện thoại bàn của Công ty để liên hệ đặt mua hàng, Công ty có trách nhiệm vận chuyển hàng đến cửa hàng V4 để giao hàng. Phạm Thị Thu T9 thanh toán tiền hàng cho Công ty có lúc thanh toán tiền mặt bằng cách giao tiền cho lái xe Công ty mang về nộp lại cho Công ty hoặc thanh toán bằng hình thức chuyển khoản (chủ yếu là thanh toán bằng chuyển khoản). Từ tháng 4/2014 đến tháng 03/2017, là kế toán công nợ, Đỗ Thị Huyền T có nhiệm vụ ghi chép, cập nhật sổ sách để theo dõi việc bán hàng, thu tiền bán hàng và công nợ đối với các toa hàng Công ty xuất bán cho cửa hàng V4 (Công ty có mở sổ sách để theo dõi riêng đối với cửa hàng V4). Sau khi xuất hàng giao cho cửa hàng V4, lẽ ra Đỗ Thị Huyền T phải ghi chép, cập nhật vào sổ bán hàng để theo dõi công nợ, thu tiền bán hàng theo quy định của Công ty nhưng Đỗ Thị Huyền T đã thông đồng với Nguyễn Việt H bỏ ngoài sổ sách để chiếm đoạt tiền hàng đối với 16 toa hàng Công ty xuất bán cho cửa hàng V4 để chiếm đoạt tổng số tiền là: **390.595.000** đồng.

Để chiếm đoạt được tiền hàng này thì Nguyễn Việt H gọi điện thoại cho bà Phạm Thị Thu T9 đưa ra lời nói gian dối: “*đợt này hàng rẻ, khách hàng thanh toán tiền nhanh sẽ được ưu tiên giảm trừ tiền hàng, cô chuyển tiền nhanh cho cháu để được giảm trừ tiền hàng, còn việc thanh toán với Công ty cháu lo*”, bà T9 tưởng là thật và chuyển tiền cho H vào tài khoản số 4500205150019 mở tại Chi nhánh Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Q 12 lượt và chuyển vào tài khoản số

0271000231656 mở tại Ngân hàng V5 chi nhánh Q 05 lượt, với tổng số tiền 390.595.000 đồng để thanh toán tiền hàng. Trong 16 toa hàng bà T9 hưởng 105.028.200 đồng. Sau khi bà T9 chuyển cho Nguyễn Việt H số tiền 390.595.000 đồng thì H chia lại cho Đỗ Thị Huyền T số tiền **190.117.500** đồng bằng cách chuyển vào tài khoản số 450020510002 của Đỗ Thị Huyền T mở tại Chi nhánh Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Q hoặc đưa tiền mặt, còn lại H chiếm đoạt **200.477.500** đồng.

8. Thông đồng với bị cáo Nguyễn Việt H bỏ ngoài sổ sách chiếm đoạt tiền hàng đối với các toa hàng Công ty xuất bán cho Cửa hàng D4 do bà Phan Thị Thu H7 làm chủ, cụ thể:

Cửa hàng D4, địa chỉ tại phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định do bà Phan Thị Thu H7, sinh năm 1961 làm chủ. Thông qua tư vấn của nhân viên thị trường Công ty; năm 2012, cửa hàng Dũng H8 bắt đầu có quan hệ mua hàng (chủ yếu là sắt hộp) của Công ty. Vì ở xa nên bà Phan Thị Thu H7 điện thoại đến số điện thoại bàn của Công ty hoặc số điện thoại cá nhân của bị cáo Nguyễn Việt H để liên hệ mua hàng, Công ty có trách nhiệm vận chuyển hàng đến cửa hàng Dũng H8 để giao hàng. Phan Thị Thu H7 thanh toán tiền hàng cho Công ty có lúc bằng tiền mặt đưa trực tiếp cho lái xe mang về nộp lại cho Công ty hoặc thanh toán bằng hình thức chuyển khoản. Từ tháng 6/2014 đến tháng 9/2015, với cương vị kế toán công nợ, bị cáo Đỗ Thị Huyền T có nhiệm vụ ghi chép, cập nhật sổ sách để theo dõi việc bán hàng, thu tiền bán hàng và công nợ đối với các toa hàng Công ty xuất bán cho cửa hàng D4 (Công ty có mở sổ sách để theo dõi riêng đối với cửa hàng Dũng H8). Sau khi xuất hàng giao cho cửa hàng D4, lẽ ra bị cáo Đỗ Thị Huyền T phải ghi chép, cập nhật vào sổ bán hàng để theo dõi công nợ, thu tiền bán hàng theo quy định của Công ty nhưng bị cáo Đỗ Thị Huyền T đã thông đồng với Nguyễn Việt H bỏ ngoài sổ sách để chiếm đoạt tiền hàng đối với 12 toa hàng Công ty xuất bán cho cửa hàng D1 H8 để chiếm đoạt tổng số tiền là: **361.000.000** đồng.

Để chiếm đoạt được tiền hàng này thì bị cáo Nguyễn Việt H đưa ra lời nói gian dối với bà Phan Thị Thu H7 “*đợt này chị không cần chuyển tiền cho bà N2, bà N1, chị cứ chuyển tiền vào tài khoản của em đi, việc còn lại ở Công ty thì em sẽ làm việc với Công ty*”, sau đó bị cáo Nguyễn Việt H nói số tiền hàng cần chuyển, bà Phan Thị Thu H7 thấy số tiền chuyển ít hơn so với giá trị toa hàng nên có hỏi lại bị cáo H tại sao như vậy thì bị cáo H tiếp tục nói dối “*đợt này Công ty đang có ưu đãi chiết khấu lớn cho khách hàng thường hay mua hàng nên được thanh toán số tiền ít hơn so với số tiền ghi trong toa hàng*”, nghe vậy bà H7 tưởng là thật và chuyển tiền vào tài khoản số 0271000231656 của Nguyễn Việt H mở tại Ngân hàng V5 chi nhánh Q 12 lượt với tổng số tiền 361.000.000 đồng để thanh toán tiền hàng 12 toa hàng bà H7 hưởng chiết khấu số tiền 97.498.800 đồng. Sau khi bà H7 chuyển cho bị cáo Nguyễn Việt H số tiền 361.000.000 đồng thì H chia lại cho Đỗ Thị Huyền T số tiền **180.500.000** đồng, còn lại H chiếm đoạt **180.500.000** đồng.

9. Thông đồng với bị cáo Nguyễn Việt H bỏ ngoài sổ sách để chiếm đoạt tiền hàng đối với các toa hàng Công ty xuất bán cho Cửa hàng Anh D2 do ông Nguyễn Anh D3 làm chủ, cụ thể:

Cửa hàng Anh D3, địa chỉ tại phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định do ông Nguyễn Anh D3, sinh năm 1979 làm chủ. Qua tìm hiểu nguồn hàng (sắt, thép) ở các tỉnh lân cận; năm 2010, cửa hàng kinh doanh sắt thép Anh D3 bắt đầu có quan hệ mua hàng của Công ty. Vì ở xa nên Nguyễn Anh D3 chỉ liên hệ duy nhất qua điện thoại cá nhân của bị cáo Nguyễn Việt H để đặt mua hàng, Công ty có trách nhiệm vận chuyển hàng đến cửa hàng Anh D3 để giao hàng. Ông Nguyễn Anh D3 thanh toán tiền hàng cho Công ty có lúc bằng tiền mặt đưa cho lái xe đem về Công ty nộp lại có lúc chuyển qua tài khoản ngân hàng. Trong năm 2014, là kế toán công nợ, bị cáo Đỗ Thị Huyền T có nhiệm vụ ghi chép, cập nhật sổ sách để theo dõi việc bán hàng, thu tiền bán hàng và công nợ đối với các toa hàng Công ty xuất bán cho cửa hàng Anh D3 (Công ty có mở sổ sách để theo dõi riêng đối với cửa hàng Anh D3). Sau khi xuất hàng giao cho cửa hàng Anh D3, lẽ ra bị cáo Đỗ Thị Huyền T phải ghi chép, cập nhật vào sổ bán hàng để theo dõi công nợ, thu tiền bán hàng theo quy định của Công ty nhưng bị cáo Đỗ Thị Huyền T đã thông đồng với Nguyễn Việt H bỏ ngoài sổ sách để chiếm đoạt tiền hàng đối với 02 toa hàng Công ty xuất bán cho cửa hàng Anh D3 để chiếm đoạt số tiền: **67.000.000** đồng.

Để chiếm đoạt được tiền hàng này thì bị cáo Nguyễn Việt H đưa ra thông tin gian dối với ông D3 là “đợt này anh không cần đưa tiền cho lái xe mà cứ chuyển tiền vào tài khoản của em, việc còn lại ở Công ty thì em sẽ làm việc với Công ty”, “đợt này Công ty đang có ưu đãi chiết khấu nên được thanh toán số tiền ít hơn so với số tiền ghi trong toa hàng” để ông D3 tưởng là thật và chuyển tiền vào tài khoản số 0271000231656 của Nguyễn Việt H mở tại Ngân hàng V5 chi nhánh Q 02 lượt với tổng số tiền 67.000.000 đồng để thanh toán tiền hàng. Ông D3 hưởng chiết khấu 15.160.000 đồng. Sau khi ông D3 chuyển cho bị cáo Nguyễn Việt H số tiền 67.000.000 đồng thì H chia lại cho bị cáo Đỗ Thị Huyền T số tiền **33.500.000** đồng, còn lại H chiếm đoạt **33.500.000** đồng.

10. Thông đồng với bị cáo Nguyễn Việt H bỏ ngoài sổ sách chiếm đoạt tiền hàng do Cửa hàng V4 thanh toán cho Công ty, cụ thể:

Cửa hàng V4, địa chỉ tại thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam (Do ông Bùi Ngọc H9, sinh năm 1978 làm chủ). Ngày 13/2/2015, ông Bùi Ngọc H9 chuyển số tiền **24.000.000** đồng vào tài khoản của Nguyễn Việt H để thanh toán tiền hàng cho Công ty. Tuy nhiên, T và H thống nhất bỏ ngoài sổ sách không nộp lại cho Công ty mà chiếm đoạt sử dụng cá nhân. H chuyển khoản cho T số tiền **6.300.000** đồng, còn lại H **17.700.000** đồng.

Ngoài ra, đối với toa hàng số 1827, quyển số 118, xuất bán ngày 09/7/2014, giá trị tiền hàng **42.911.500** đồng, ông Bùi Ngọc H9 đã trả đủ giá trị tiền hàng của toa hàng nói trên cho bị cáo H. Tuy nhiên, Nguyễn Việt H và Đỗ Thị Huyền T thống nhất bỏ ngoài sổ sách không nộp lại cho Công ty mà chiếm đoạt sử

dụng cá nhân, chia theo tỷ lệ 50:50, tức là Nguyễn Việt H và Đỗ Thị Huyền T mỗi người **21.455.750** đồng.

11. *Bỏ ngoài sổ sách chiếm đoạt tiền hàng do Cửa hàng T18 thanh toán cho Công ty, cụ thể:*

Cửa hàng T18, địa chỉ tại thị trấn P, huyện C, tỉnh Gia Lai (do bà Dương Thị L2, sinh năm 1977 làm chủ). Dương Thị L2 bắt đầu mua hàng (sắt, thép các loại) của Công ty từ năm 2011, vì ở xa nên Lê không trực tiếp đến Công ty để mua hàng mà mua hàng qua điện thoại. Lê chủ yếu giao dịch với kế toán Đỗ Thị Huyền T để mua hàng, thanh toán tiền hàng, đối chiếu công nợ. Lợi dụng sự tin tưởng của Dương Thị L2, từ tháng 02/2015 đến tháng 02/2018, nhiều lần T điện thoại di động cho Lê nói “*đợt này Công ty có chiết khấu phần trăm cho khách hàng mua hàng không lấy hóa đơn VAT, chị chuyển tiền cho em để thanh toán tiền hàng để được chiết khấu tiền hóa đơn VAT*”, Lê chuyển tiền vào tài khoản của T 29 lượt với số tiền 377.000.000 đồng thanh toán tiền hàng, số tiền L2 được chiết khấu khoảng 38.000.000 đồng, được T giảm trừ trong công nợ tiền hàng. Trong số tiền 377.000.000 đồng Lê chuyển cho T để thanh toán tiền hàng cho Công ty thì T chỉ nộp lại cho Công ty số tiền 167.000.000 đồng, còn lại **210.000.000** đồng T chiếm đoạt sử dụng cá nhân.

12. *Thu tiền hàng do Cửa hàng H10 (B), Song V1, Ngọc V2, Phương H11, B, Chánh N4 thanh toán cho Công ty nhưng không nhập quỹ Công ty mà chiếm đoạt sử dụng cá nhân, cụ thể:*

Là thủ quỹ Công ty, Đỗ Thị Huyền T có trách nhiệm thu tiền bán hàng, ghi chép, cập nhật vào sổ quỹ tiền mặt để quản lý, theo dõi. Tuy nhiên, bị cáo Đỗ Thị Huyền T thu tiền nhưng không nhập vào quỹ Công ty mà chiếm đoạt sử dụng cá nhân, cụ thể: Cửa hàng H10 (B) 165.000.000 đồng; Cửa hàng S2 32.270.000 đồng; Cửa hàng N6 10.000.000 đồng; Cửa hàng P4 10.000.000 đồng; Cửa hàng B3 20.000.000 đồng; Cửa hàng C3 20.000.000 đồng.

- Ngày 08/5/2019, bỏ ngoài quỹ Công ty số tiền 40.000.000 đồng.

- Ngày 12/3/2020, bỏ ngoài quỹ Công ty số tiền 10.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền mà bị cáo Đỗ Thị Huyền T chiếm đoạt là **307.270.000** đồng.

Như vậy, tổng số tiền bị cáo Đỗ Thị Huyền T cùng với bị cáo Phạm Thị D, bị cáo Nguyễn Việt H, bị cáo Võ Xuân B bỏ ngoài sổ sách để chiếm đoạt của Công ty từ năm 2014 đến năm 2020 là: **13.303.072.061** đồng (3.850.013.325 đồng + 1.297.393.700 đồng + 4.154.033.400 đồng + 694.925.136đồng + 1.700.600.000 đồng + 720.600.000 đồng + 390.595.000 đồng + 361.000.000 đồng + 67.000.000 đồng + 66.911.500 đồng). Trong đó, bị cáo Đỗ Thị Huyền T chiếm đoạt **6.794.640.353** đồng; bị cáo Phạm Thị D chiếm đoạt **2.319.872.317** đồng; bị cáo Nguyễn Việt H chiếm đoạt **4.050.427.595** đồng; bị cáo Võ Xuân B chiếm đoạt **138.131.795** đồng.

Ngoài ra, cá nhân bị cáo Đỗ Thị Huyền T nhận tiền của các Cửa hàng Tiến Tới; H10 (B); Song V1; Ngọc V2; Phương H11; B và Chánh N4 thanh toán tiền hàng cho Công ty với số tiền **467.270.000** đồng nhưng bị cáo T không nộp lại cho Công ty M1 chiếm đoạt sử dụng cá nhân; đồng thời không nhập quỹ Công ty số tiền **50.000.000** đồng. Tổng cộng số tiền bị cáo Đỗ Thị Huyền T chiếm đoạt là **7.311.910.353 đồng** (6.794.640.353đồng + 467.270.000 đồng + 50.000.000 đồng).

Với nội dung nêu trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 23/2024/HS-ST ngày 22/02/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định:

Tuyên bố: các bị cáo Nguyễn Việt H, Võ Xuân B phạm tội “*Tham ô tài sản*”.

Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 353; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 58 và Điều 38 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo: Nguyễn Việt H 16 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (22/02/2024).

Áp dụng khoản 2 Điều 329 Bộ luật tố tụng hình sự: Bắt tạm giam bị cáo Nguyễn Việt H ngay tại phiên tòa để bảo đảm cho việc thi hành án.

Áp dụng: điểm c, d khoản 2 Điều 353; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 65 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo: Võ Xuân B 02 năm tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 04 năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (22/02/2024).

Giao bị cáo Võ Xuân B cho Ủy ban nhân dân phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Về phần trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 46 và Điều 48 Bộ luật hình sự:

- Buộc bị cáo Đỗ Thị Huyền T tiếp tục trả lại cho Công ty TNHH T12 số tiền 4.806.710.353 đồng.

- Buộc bị cáo Nguyễn Việt H tiếp tục trả lại cho Công ty TNHH T12 số tiền 386.269.595 đồng.

- Buộc bị cáo Phạm Thị D tiếp tục trả lại cho Công ty TNHH T12 số tiền 1.519.872.317 đồng.

- Buộc ông Phạm Cao T8 tiếp tục trả lại cho Công ty TNHH T12 số tiền 77.277.800 đồng.

- Buộc ông Trần Văn T7 và bà Phan Thị Hồng H4 có trách nhiệm trả lại cho Công ty TNHH T12 số tiền 189.174.100 đồng.

- Buộc bà Phạm Thị Thu T9 có trách nhiệm trả lại cho Công ty TNHH T12 số tiền 105.028.200 đồng.

- Buộc bà Phan Thị Thu H7 có trách nhiệm trả lại cho Công ty TNHH T12 số tiền 97.498.800 đồng.

- Buộc ông Nguyễn Anh D3 có trách nhiệm trả lại cho Công ty TNHH T12 số tiền 15.160.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm hình sự đối với Đỗ Thị Huyền T và Phạm Thị D; quyết định xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo luật định.

- Ngày 01/3/2024, bị cáo Nguyễn Việt H kháng cáo với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt;

- Tại Quyết định kháng nghị số 18/QĐ-VC2 ngày 14/3/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 23/2024/HS-ST ngày 22/02/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về biện pháp chấp hành hình phạt đối với bị cáo Võ Xuân B, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không cho bị cáo Võ Xuân B được hưởng án treo;

- Ngày 04/3/2024, bị hại Công ty TNHH T12 kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung yêu cầu buộc các bị cáo, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án phải bồi thường cho Công ty T12 số tiền đã chiếm đoạt của Công ty và các khoản lãi phát sinh trên số tiền các bị cáo đã chiếm đoạt, những người có nghĩa vụ liên quan đã chiếm hữu, chiếm dụng trái phép;

- Ngày 11/3/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn T7 và bà Phan Thị Hồng H4 kháng cáo không đồng ý đối với phần bản án sơ thẩm buộc ông, bà phải trả lại cho Công ty TNHH T12 số tiền 189.174.100 đồng.

Tại phiên toà, bị cáo Nguyễn Việt H, người bị hại là Công ty TNHH T12, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T7 và bà Phan Thị Hồng H4 giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng rút toàn bộ Quyết định kháng nghị số 18/QĐ-VC2 ngày 14/3/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 342, Điều 348 Bộ luật Tố tụng hình sự đình chỉ việc xét xử đối với kháng nghị nêu trên; căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Việt H và kháng cáo của bị hại là Công ty TNHH T12, kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T7 và bà Phan Thị Hồng H4; giữ nguyên hình phạt của bản án sơ thẩm đối với bị cáo H và phần trách nhiệm dân sự của Bản án hình sự sơ thẩm số 23/2024/HS-ST ngày 22/2/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Việt H trình bày quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo H, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Sau khi phạm tội, bị cáo đã bán nhà để khắc phục phần lớn hậu quả cho Công ty T19; mức hình phạt 16 năm tù mà Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo H là quá nặng. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc

thâm, bị cáo đã tác động gia đình khắc phục thêm cho người bị hại số tiền 20.000.000đ.

- Người bào chữa cho bị cáo Võ Xuân B trình bày quan điểm thống nhất với quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên toà hôm nay đối với bị cáo Võ Xuân B cũng như vấn đề trách nhiệm dân sự của vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại Công ty TNHH T12 trình bày quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của Công ty TNHH T12, buộc các bị cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án phải liên đới bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt, chiếm dụng của Công ty, đồng thời phải bồi thường những thiệt hại phát sinh cho Công ty T19 như trong Đơn giải trình nội dung kháng cáo mà người bị hại đã gửi Hội đồng xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên toà, lời bào chữa của người bào chữa cho bị cáo, quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1.]. Về tố tụng: ngày 01/3/2024, bị cáo Nguyễn Việt H kháng cáo với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt; ngày 04/3/2024, bị hại Công ty TNHH T12 kháng cáo bản án sơ thẩm; ngày 11/3/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn T7 và bà Phan Thị Hồng H4 kháng cáo bản án sơ thẩm; ngày 14/3/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị bản án hình sự sơ thẩm về phần hình phạt đối với bị cáo Võ Xuân B. Đơn kháng cáo và Quyết định kháng nghị là trong thời hạn quy định tại Điều 333, 337 của Bộ luật Tố tụng hình sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng rút toàn bộ Quyết định kháng nghị số 18/QĐ-VC2 ngày 14/3/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 342, Điều 348 Bộ luật Tố tụng hình sự, đình chỉ việc xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị nêu trên của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

[2.]. Về nội dung:

Tại phiên toà, các bị cáo Nguyễn Việt H, Võ Xuân B, Đỗ Thị Huyền T và Phạm Thị D đều thừa nhận hành vi phạm tội của mình như Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định. Lời khai nhận tội của các bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên toà phù hợp với lời khai của bị hại, lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án; Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Đỗ Thị Huyền T, Nguyễn Việt H, Phạm Thị D, Võ Xuân B là nhân viên làm việc tại Công ty TNHH T12 (Công

ty). Từ năm 2014 đến năm 2020, trong thời gian làm việc tại Công ty và sau khi nghỉ việc tại Công ty, để mở cửa hàng bán sắt thép riêng do Công ty cung cấp, Đỗ Thị Huyền T, Nguyễn Việt H, Phạm Thị D, Võ Xuân B đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao, cũng như lợi dụng lòng tin và sự sơ hở trong công tác quản lý của ban lãnh đạo Công ty, các bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối bỏ ngoài sổ sách kế toán của Công ty tiền thu từ việc bán hàng đối với các toa hàng Công ty đã xuất bán cho khách hàng; bỏ ngoài sổ sách tiền thu nợ của khách hàng hoặc thu tiền hàng của khách hàng nhưng không nhập quỹ Công ty, để nhiều lần chiếm đoạt của Công ty tổng số tiền 13.820.342.061 đồng, trong đó Nguyễn Việt H chiếm đoạt số tiền 8.046.788.936 đồng, bị cáo hưởng lợi 4.050.427.595 đồng; Võ Xuân B chiếm đoạt số tiền 359.957.336 đồng, bị cáo hưởng lợi 138.131.795 đồng.

Từ năm 2014 đến tháng 3 năm 2020, Đỗ Thị Huyền T, Nguyễn Việt H, Phạm Thị D thực hiện hành vi bỏ ngoài sổ sách kế toán để chiếm đoạt số tiền bán hàng 13.820.342.061 đồng nêu trên của Công ty; trong đó, số tiền chiếm đoạt trong giai đoạn từ năm 2014 cho đến trước ngày 01/01/2018 là 5.112.293.866 đồng; số tiền chiếm đoạt trong giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến tháng 3/2020 là 8.708.048.195 đồng. Theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009, thì hành vi của các bị cáo chiếm đoạt số tiền 5.112.293.866 đồng là phạm vào tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” quy định tại Điều 140 Bộ luật Hình sự năm 1999 (nay là Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015). Theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015, hành vi của các bị cáo chiếm đoạt số tiền 8.708.048.195 đồng là phạm vào tội “*Tham ô tài sản*” quy định tại Điều 353 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội liên tục từ năm 2014 đến tháng 3/2020; do có sự thay đổi chính sách pháp luật nên hành vi của các bị cáo mới phạm vào hai tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” và “*Tham ô tài sản*”. Nếu xử lý hình sự đối với các bị cáo về cả hai tội danh này thì bất lợi cho các bị cáo, đồng thời số tiền các bị cáo chiếm đoạt kể từ ngày 01/01/2018 trở về sau (tương ứng thời gian Bộ luật Hình sự năm 2015 có hiệu lực thi hành) nhiều hơn số tiền các bị cáo chiếm đoạt tại thời điểm Bộ luật Hình sự năm 1999 có hiệu lực thi hành. Do đó, cần áp dụng điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội theo hướng có lợi cho người phạm tội và áp dụng Công văn số 233/TANDTC-PC ngày 01/10/2019 của Tòa án nhân dân tối cao đối với trường hợp phạm tội của các bị cáo Đỗ Thị Huyền T, Nguyễn Việt H, Phạm Thị D khi giải quyết vụ án là phù hợp.

Với hành vi và hậu quả nêu trên, Toà án cấp sơ thẩm kết tội Nguyễn Việt H “*Tham ô tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 353 Bộ luật Hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2.1]. Xét kháng cáo của bị cáo Nguyễn Việt H, thấy rằng:

Nguyễn Việt H làm việc tại Công ty từ năm 2005 với chức danh chuyên môn là nhân viên kinh doanh của Công ty. Đến năm 2015, bị cáo mở cửa hàng

S, chủ yếu mua hàng của Công ty để bán lại kiếm lời. Lợi dụng sự tin tưởng của Công ty, từ tháng 4/2014 đến tháng 03/2020, Nguyễn Việt H đã cùng với Đỗ Thị Huyền T bỏ ngoài sổ sách công nợ 71 toa hàng Công ty đã xuất bán cho cửa hàng S với số tiền 4.154.033.400 đồng. Ngoài ra, bị cáo còn cùng bị cáo Đỗ Thị Huyền T bỏ ngoài sổ sách bán hàng, không nhập quỹ Công ty tiền hàng đã bán cho các cửa hàng S1, V, H, Vũ T10, Dũng H8, Anh D3, Hữu T11 với số tiền 3.641.674.300 đồng; cùng 02 bị cáo Đỗ Thị Huyền T, Võ Xuân B bỏ ngoài sổ sách tiền hàng bán cho cửa hàng S1 với số tiền 251.081.236 đồng. Tổng số tiền Nguyễn Việt H cùng Đỗ Thị Huyền T, Võ Xuân B chiếm đoạt của Công ty là 8.046.788.936 đồng, trong đó H hưởng lợi số tiền 4.050.427.595 đồng.

Trong vụ án, Đỗ Thị Huyền T giữ vai trò chính, Nguyễn Việt H là người thực hành, giúp sức tích cực, số tiền bị cáo H chiếm đoạt và được hưởng lợi chỉ sau bị cáo Đỗ Thị Huyền T. Toà án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá đúng vai trò, trách nhiệm của bị cáo trong vụ án. Khi lượng hình, cấp sơ thẩm xem xét, áp dụng cho bị cáo Nguyễn Việt H các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự: thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đã nộp số tiền 3.664.158.000đ để khắc phục hậu quả cho Công ty; bị cáo được Ban chấp hành Liên đoàn Lao động tỉnh Q tặng Bằng khen vì có thành tích xuất sắc trong phong trào công nhân viên chức lao động các năm 2014, 2015, 2017; gia đình bị cáo có công với cách mạng là có cơ sở, đúng quy định; bị cáo Nguyễn Việt H nhiều lần thực hiện hành vi phạm tội nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*Phạm tội 02 lần trở lên*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Khoản 4 Điều 353 Bộ luật Hình sự có khung hình phạt tù 20 năm, chung thân hoặc tử hình. Do có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên Toà án cấp sơ thẩm áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo 16 năm tù, mức hình phạt ở khung liền kề nhẹ hơn là phù hợp. Trong giai đoạn điều tra, bị cáo H đã nộp lại phần lớn số tiền chiếm đoạt của Công ty T19, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bị cáo tác động gia đình tiếp tục nộp khoản tiền 20.000.000đ để trả cho Công ty T19, hậu quả do bị cáo gây ra đã được khắc phục đáng kể, điều đó thể hiện thái độ thật sự ăn năn hối cải của bị cáo. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, giảm cho bị cáo Nguyễn Việt H một phần hình phạt. Số tiền 20.000.000đ gia đình bị cáo nộp trả Công ty T19 được khấu trừ trong khi thi hành án.

[2.2]. Xét kháng cáo của bị hại Công ty TNHH T12 và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn T7 và bà Phan Thị Hồng H4, thấy rằng:

[2.2.1]. Đối với trách nhiệm dân sự của các bị cáo:

Các bị cáo Đỗ Thị Huyền T, Nguyễn Việt H, Phạm Thị D, Võ Xuân B thực hiện hành vi bỏ ngoài sổ sách kế toán chiếm đoạt của Công ty TNHH T12 tổng số tiền 13.820.342.061 đồng, trong đó Đỗ Thị Huyền T chiếm đoạt 7.311.910.353 đồng, bị cáo đã khắc phục số tiền 2.505.200.000 đồng; Nguyễn

Việt H chiếm đoạt 4.050.427.595 đồng, bị cáo đã khắc phục số tiền 3.664.158.000 đồng; Phạm Thị D chiếm đoạt 2.319.872.317 đồng, bị cáo đã khắc phục số tiền 800.000.000 đồng; Võ Xuân B chiếm đoạt số tiền 138.131.796 đồng, bị cáo đã khắc phục xong toàn bộ số tiền chiếm đoạt. Số tiền còn lại, Toà án cấp sơ thẩm buộc các bị cáo phải có nghĩa vụ tiếp tục trả lại cho Công ty TNHH T12, trong đó, Đỗ Thị Huyền T phải trả lại số tiền 4.806.710.353 đồng, Nguyễn Việt H phải trả lại số tiền 386.269.595 đồng, Phạm Thị D phải trả lại 1.519.872.317 đồng là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 48 của Bộ luật Hình sự về trả lại tài sản đã chiếm đoạt cho chủ sở hữu.

[2.2.2]. Đối với trách nhiệm dân sự của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Các bị cáo Đỗ Thị Huyền T, Nguyễn Việt H đưa ra thông tin với khách hàng của Công ty rằng Công ty có ưu đãi chiết khấu cho khách hàng nào thanh toán tiền hàng sớm, thanh toán tiền hàng vào tài khoản của các bị cáo... để những khách hàng này tin tưởng, chuyển tiền hàng cho các bị cáo và được hưởng tiền chiết khấu tùy theo từng đơn hàng cụ thể. Lẽ ra các khách hàng phải thanh toán toàn bộ giá trị đơn hàng, nhưng vì thông tin gian dối do các bị cáo đưa ra nên những người này chỉ thanh toán một khoản tiền ít hơn số tiền hàng đúng thực tế phải thanh toán cho Công ty.

Việc các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội, chiết khấu tiền cho khách hàng ngoài quy định của Công ty, đã xâm phạm đến quyền lợi của Công ty. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm buộc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (các khách hàng của Công ty TNHH T12) được các bị cáo chiết khấu, trong đó có cửa hàng H12 do bà Phan Thị Hồng H4 làm chủ phải trả lại số tiền được chiết khấu cho Công ty là đúng quy định, phù hợp với quy định tại Điều 48 của Bộ luật Hình sự về trả lại tài sản cho chủ sở hữu. Toà án sơ thẩm buộc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có nghĩa vụ tiếp tục trả lại cho Công ty tổng số tiền 484.138.900 đồng ngoài số tiền đã trả lại trước đó, cụ thể:

- Ông Phạm Cao T8 tiếp tục trả lại cho Công ty TNHH T12 số tiền 77.277.800 đồng;

- Ông Trần Văn T7 và bà Phan Thị Hồng H4 có trách nhiệm trả lại cho Công ty TNHH T12 số tiền 189.174.100 đồng;

- Bà Phạm Thị Thu T9 có trách nhiệm trả lại cho Công ty TNHH T12 số tiền 105.028.200 đồng;

- Bà Phan Thị Thu H7 có trách nhiệm trả lại cho Công ty TNHH T12 số tiền 97.498.800 đồng;

- Ông Nguyễn Anh D3 có trách nhiệm trả lại cho Công ty TNHH T12 số tiền 15.160.000 đồng.

Từ nhận định ở các mục [2.2.1] và [2.2.2] nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị hại Công ty TNHH T12 và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn T7 và bà Phan

Thị Hồng H4; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự.

[3]. Như vậy, kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nguyễn Việt H được Hội đồng xét xử chấp nhận; nội dung kháng cáo về phần trách nhiệm dân sự của Công ty TNHH T12 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn T7 và bà Phan Thị Hồng H4 không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về án phí phúc thẩm: bị cáo Nguyễn Việt H không phải chịu; Công ty TNHH T12 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn T7 và bà Phan Thị Hồng H4 phải chịu theo quy định.

[5]. Các phần quyết định còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ Điều 342; Điều 348 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Đình chỉ việc xét xử phúc thẩm đối với Quyết định kháng nghị số 18/QĐ-VC2 ngày 14/3/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

2. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

2.1. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Việt H. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 23/2024/HS-ST ngày 22/02/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về phần hình phạt đối với bị cáo.

2.2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 58 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo: Nguyễn Việt H 15 (mười lăm) năm tù về tội “*Tham ô tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 22/02/2024.

3. Về phần trách nhiệm dân sự:

3.1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị hại Công ty TNHH T12 và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn T7 và bà Phan Thị Hồng H4; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 23/2024/HS-ST ngày 22/02/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về phần trách nhiệm dân sự.

3.2. Áp dụng Điều 46 và Điều 48 của Bộ luật Hình sự:

- Buộc bị cáo Đỗ Thị Huyền T tiếp tục trả lại cho Công ty TNHH T12 số tiền 4.806.710.353 đồng.

- Buộc bị cáo Nguyễn Việt H tiếp tục trả lại cho Công ty TNHH T12 số tiền 386.269.595 đồng.

- Buộc bị cáo Phạm Thị D tiếp tục trả lại cho Công ty TNHH T12 số tiền 1.519.872.317 đồng.

- Buộc ông Phạm Cao T8 tiếp tục trả lại cho Công ty TNHH T12 số tiền 77.277.800 đồng.

- Buộc ông Trần Văn T7 và bà Phan Thị Hồng H4 có trách nhiệm trả lại cho Công ty TNHH T12 số tiền 189.174.100 đồng.

- Buộc bà Phạm Thị Thu T9 có trách nhiệm trả lại cho Công ty TNHH T12 số tiền 105.028.200 đồng.

- Buộc bà Phan Thị Thu H7 có trách nhiệm trả lại cho Công ty TNHH T12 số tiền 97.498.800 đồng.

- Buộc ông Nguyễn Anh D3 có trách nhiệm trả lại cho Công ty TNHH T12 số tiền 15.160.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chậm thi hành thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi suất theo qui định tại Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với khoản tiền và thời gian chậm thi hành án, cho đến khi thi hành xong bản án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7A, 7B và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về án phí phúc thẩm: căn cứ Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng điểm a, b, e khoản 2 Điều 23; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Công ty TNHH T12 phải chịu 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng án phí dân sự phúc thẩm.

- Ông Trần Văn T7 và bà Phan Thị Hồng H4 phải chịu 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng án phí dân sự phúc thẩm.

- Bị cáo Nguyễn Việt H không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

5. Các phần quyết định còn lại của Bản án hình sự sơ thẩm số 23/2024/HS-ST ngày 22/02/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao - Vụ GDKT I;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi;
- Cơ quan CSĐT, Phòng HSNV-CA tỉnh Q. Ngãi;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Quảng Ngãi;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng Ngãi;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: HSVA; LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Đức Kiên